



KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHẦN

2 Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) $7\text{dm} = \frac{7}{10} \text{ m} = 0,7\text{m}$

b) $9\text{cm} = \frac{9}{100} \text{ m} = 0,09\text{m}$

$5\text{dm} = \frac{5}{10} \text{ m} = \quad \text{m}$

$3\text{cm} = \frac{3}{100} \text{ m} = \quad \text{m}$

$2\text{mm} = \frac{2}{1000} \text{ m} = \quad \text{m}$

$8\text{mm} = \frac{8}{1000} \text{ m} = \quad \text{m}$

$4\text{g} = \frac{4}{1000} \text{ kg} = \quad \text{kg}$

$6\text{g} = \frac{6}{1000} \text{ kg} = \quad \text{kg}$

Act

3 Viết phân số thập phân và số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

m	dm	cm	mm	Viết phân số thập phân	Viết số thập phân
0	5			$\frac{5}{10} \text{ m}$	0,5m
0	1	2		$\frac{12}{100} \text{ m}$	0,12m
0	3	5		/ ... m	... m
0	0	9		/ ... m	... m
0	7			/ ... m	... m
0	6	8		/ ... m	... m
0	0	0	1	/ ... m	... m
0	0	5	6	/ ... m	... m
0	3	7	5	/ ... m	... m